TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS - ST
Ngày: 14 - 3 - 2023
V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mỹ

2. Ông Nguyễn Quốc Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2022/TLST-DS ngày 02/11/2022 về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 2 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **- Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1957** (có mặt)

Địa chỉ: Số 15 đường Tr, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số 17/15 đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: **Bà Võ Thị T1, sinh năm 1976** (vắng mặt)

Địa chỉ: C18 đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Nhã T2, sinh năm 1995 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: C18 đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Xuân T là đồng nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà S là mẹ của ông T, do là chỗ quen biết nên hai mẹ con có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Cẩm G và anh Trần Nhã T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 10/01/2020 chị G vay 100.000.000 đồng của ông T; tiếp đến ngày 03/8/2020 bà S có cho vay số tiền là 310.000.000 đồng; mỗi lần giao nhận tiền chị G đều tự viết tay Giấy mượn tiền và ký tên xác nhận.

Khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất 04%/tháng nhưng không ghi vào giấy nhận nợ. Phần vay của ông T tính lãi 4.000.000 đồng/tháng nhưng thực tế ông T không lấy tiền mặt mà dùng số tiền này chơi hụi do chị G làm chủ, dây hụi 5.000.000 đồng/ tháng, và ông T không được hốt hụi vì bà G bể hụi bỏ trốn, nên thực tế ông T không có nhận tiền lãi từ khoản vay này. Khoản vay của bà S cũng có thỏa thuận lãi 04%/tháng nhưng bà cũng chưa nhận lãi lần nào.

Đến ngày 22/12/2021 bà Võ Thị T1 là mẹ ruột của anh T2 đã đứng ra hòa giải và đồng ý trách nhiệm trả nợ thay cho chị G, anh T2. Hai bên lập Giấy bảo lãnh ngày 22/12/2021, nội dung là do chị G viết, viết tại nhà bà S, bà T1 thừa nhận và có ký tên xác nhận. Tuy nhiên từ sau khi viết giấy bảo lãnh này thì phía bà T1 không thực hiện theo thỏa thuận, bà T1 chưa lần nào đứng ra trả nợ thay cho chị G, anh T2; nên hiện tại số tiền nợ gốc vẫn là 410.000.000 đồng.

Do đó, bà S và ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả cho bà S số tiền 310.000.000 đồng và trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng; đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 22/12/2021 cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, bà S và ông T đồng ý thay đổi mốc thời gian yêu cầu tính lãi của khoản vay 410.000.000 đồng từ ngày 22/01/2022, là thời điểm bà T1 bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận.

Bà S và ông T thừa nhận việc vay tiền của chị G, anh T2 và việc nhận bảo lãnh khoản nợ này của bà T1 thì chồng của bà T1 là ông Trần Văn H không hề hay biết. Do đó nguyên đơn không yêu cầu xem xét trách nhiệm liên đới của ông H trong vụ án này và không yêu cầu đưa ông H vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2022 và biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 bà Võ Thị T1 là bị đơn trình bày:

Gia đình bà và gia đình bà Đỗ Thị S là hàng xóm quen biết đã lâu, từ trước đến nay bản thân bà không có vay mượn tiền của bà S lần nào. Sau này khi con trai của bà là Trần Nhã T2 kết hôn với Nguyễn Thị Cẩm G thì chỗ con dâu bà là Cẩm G đã vay tiền của bà S và con trai bà S là Nguyễn Xuân T. Thời điểm này T2 và G không sống cùng nhà với bà mà ở tại địa chỉ 17/32 đường N, phường V. Việc G

vay tiền để làm gì thì bà không biết, còn con trai bà là Trần Nhã T2 cũng có biết và có ký giấy nợ chung. Việc hai vợ chồng con trai bà vay tiền là vào khoảng năm 2020, kéo dài đến tháng 12/2021 thì bà mới được biết sự việc này. Khi đó phía bà S yêu cầu bà đứng ra bảo lãnh khoản vay của hai con bà với tổng số nợ là 410.000.000 đồng. Giấy bảo lãnh là do Cẩm G viết, bà có ký tên xác nhận. Khi ký giấy bảo lãnh này bà không đọc nội dung, nhưng có nghe nói rõ về việc nhận nợ với số tiền 410.000.000 đồng, việc hứa trả 20.000.000 đồng/tháng là do Cẩm G tự ghi chứ bản thân bà không có khả năng trả 20.000.000 đồng/tháng. Khi đó Cẩm G nói với bà là bà chỉ ký giấy bảo lãnh thay, còn nợ thì Cẩm G vẫn chịu trách nhiệm tự trả, do đó từ sau khi ký giấy bảo lãnh này thì bà không có lần nào trả nợ cho bà S và ông T. Theo bà biết số tiền nợ này là nợ có lãi, từ khi vay tiền lãi do hai vợ chồng con trai bà tự trả nên bà không biết lãi suất và số tiền lãi đã đóng tổng cộng là bao nhiêu.

Nay bà S, ông T khởi kiện yêu cầu bà trả số nợ 410.000.000 đồng thì bà vẫn đồng ý nhận trách nhiệm trả số nợ này thay con bà, nhưng xin được xem xét bỏ số tiền lãi; đồng thời xin được trả nợ dần 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ vì hiện tại gia đình bà kinh tế khó khăn và phải nuôi dưỡng hai đứa cháu nội là con chung của T2 và G.

Ngoài ra việc bà đứng ra nhận bảo lãnh số nợ 410.000.000 đồng này thì chồng bà là ông Trần Văn H không hề hay biết nên bà đề nghị không xem xét trách nhiệm hay đưa chồng bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Nhã T2 và chị Nguyễn Thị Cẩm G: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành theo quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 335, 370, khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền là 310.000.000 đồng, trả cho ông T số tiền là 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 22/01/2022 đến ngày xét xử. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Thủ tục tố tụng:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Võ Thị T1 là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Võ Thị T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Nhã T2 và chị Nguyễn Thị Cẩm G: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Bà T1, anh T2 và chị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, anh T2 và chị G.

[2] *Nội dung vụ án:*

Căn cứ lời khai thống nhất của nguyên đơn bà Đỗ Thị S, ông Nguyễn Xuân T và bị đơn bà Võ Thị T1 tại Biên bản hòa giải ngày 15/12/2022, có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 10/01/2020 con trai của bà T1 là anh Trần Nhã T2 cùng vợ là chị Nguyễn Thị Cẩm G đã vay 100.000.000 đồng của ông T; tiếp đến ngày 03/8/2020 vay của bà S số tiền là 310.000.000 đồng; mỗi lần giao nhận tiền chị G đều tự viết tay Giấy mượn tiền và ký tên xác nhận. Đến ngày 22/12/2021 bà T1 đã đứng ra bảo lãnh đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ thay tổng số nợ nêu trên cho anh T2, chị G.

Xét thấy lời khai nêu trên của các đương sự phù hợp với nội dung Giấy mượn tiền ngày 10/01/2020 có chữ ký của chị G; Giấy mượn tiền ngày 03/8/2020 có chữ ký của chị G, anh T2 và Giấy bảo lãnh ngày 22/12/2021 có chữ ký của bà T1. Do đó đủ cơ sở để xác định giao dịch vay tài sản giữa anh T2, chị G với bà S, ông T là có thật và việc bà T1 bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho anh T2, chị G là sự tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Như vậy nghĩa vụ trả nợ của

anh T2, chị G đã được chuyển giao cho bà T1. Theo nội dung Giấy bảo lãnh ngày 22/12/2021 thì bà T1 cam kết trả nợ tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng, như vậy khi đến thời hạn mà bà T1 không thực hiện theo thỏa thuận này là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh và làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn; do vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 trả hết khoản nợ, bao gồm trả cho bà S 310.000.000 đồng, trả cho ông T 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 335, 370 và 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại Biên bản hòa giải ngày 15/12/2022, bà T1 đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho bà S, ông T, nhưng đưa ra yêu cầu được trả nợ dần với số tiền 2.000.000 đồng/tháng và yêu cầu không tính lãi suất đối với số tiền vay này; tuy nhiên yêu cầu này của bị đơn không được phía nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

Xét về lãi suất của khoản vay: Bà S, ông T khai nhận khi cho vay thỏa thuận lãi suất 04%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ và thực tế ông, bà chưa nhận lãi lần nào. Phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không cung cấp được chứng cứ về việc có đóng lãi của khoản vay này. Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời khai của nguyên đơn cũng không có chứng cứ nào để xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu và mức lãi suất mà nguyên đơn tự khai nhận là vượt quá lãi suất của hợp đồng vay tài sản mà pháp luật cho phép theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa, các nguyên đơn đồng ý xác định lãi suất khoản vay theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do phía bị đơn vi phạm thời hạn trả tiền theo thỏa thuận nên phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi của khoản vay này là đúng quy định pháp luật.

Thời gian chậm trả được xác định từ ngày bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Giấy bảo lãnh là ngày 22/01/2022 (tức là 01 tháng sau ngày lập Giấy bảo lãnh) tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/3/2023 là 13 tháng 20 ngày.

Số tiền lãi của từng khoản vay được xác định như sau:

- 310.000.000 đồng x 10%/năm x 13 tháng 20 ngày = 35.281.963 đồng.
- 100.000.000 đồng x 10%/năm x 13 tháng 20 ngày = 11.381.278 đồng.

Như vậy, bà T1 có trách nhiệm trả cho bà S tổng số tiền là: 310.000.000 đồng + 35.281.963 đồng = 345.281.963 đồng và trả cho ông T tổng số tiền là: 100.000.000 đồng + 11.381.278 đồng = 111.381.278 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền; hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền cần phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bị đơn bà T1 phải chịu án phí trên tổng số tiền bị buộc trả (345.281.963 đồng + 111.381.278), án phí được xác định là 22.833.162 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009977 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Đỗ Thị S được miễn tạm ứng án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 335, Điều 357, Điều 370, Điều 463, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Xuân T đối với bị đơn bà Võ Thị T1 về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay.

Buộc bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị S số tiền vay gốc và lãi tổng cộng là 345.281.963 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng); trong đó nợ gốc là 310.000.000 đồng (ba trăm mười triệu đồng), nợ lãi là 35.281.963 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng).

Buộc bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền vay gốc và lãi tổng cộng là 111.381.278 đồng (một trăm mười một triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng); trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), nợ lãi là 11.381.278 đồng (mười một triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền; hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền cần phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị T1 phải chịu án phí giá ngạch là 22.833.162 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Xuân T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009977 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Rạch Giá;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Rạch Giá;
- Lưu.